Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2206.00.20

Mã HS	2206.00.20
Mô tả hàng hóa	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Rượu sa kê (SEN)
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:58:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22060020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	82.5	82,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2808
Thuế NK ưu đãi (MFN)	55	55%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2808
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2808
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35/65	35 / 65 (nhiều mức)	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2808
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-LA, MM)	0% (trừ LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	6,8	6,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	6,8	6,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	27,5	27,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	27,5	27,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	27,5	27,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	27,5	27,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	27,5	27,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	55	55%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	59	59%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2790
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2751
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2751
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2751
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2751
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2751
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2751
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	AJ!E2789
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2789
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2789
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2789
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2789
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2793
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2793
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2793
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2793
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2793
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2793
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F2793
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AANZ!H2757
AIFTA	30/12/2022	2022	65	AI!F2753
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	65	AI!G2753
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	65	AI!H2753
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	50	AI!I2753
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	50	AI!J2753
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	50	AI!K2753
VKFTA	2022	2022	50	VK!E2753
VKFTA	2023	2023	50	VK!F2753
VKFTA	2024	2024	50	VK!G2753
VKFTA	2025	2025	50	VK!H2753
VKFTA	2026	2026	50	VK!I2753
VKFTA	2027	2027	50	VK!J2753
VCFTA	2022	2022	59	VC!D2800
VCFTA	2023	2023	59	VC!E2800
VCFTA	2024	2024	59	VC!F2800

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	59	VC!G2800
VCFTA	2026	2026	59	VC!H2800
VCFTA	2027	2027	59	VC!I2800
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2797
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2797
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2797
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2797
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2797
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2797
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2805
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2805
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2805
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2805
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2805
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2805
EVFTA	2022	2022	34,3	EV-NK!D2776
EVFTA	2023	2023	27,5	EV-NK!E2776
EVFTA	2024	2024	20,6	EV-NK!F2776
EVFTA	2025	2025	13,7	EV-NK!G2776
EVFTA	2026	2026	6,8	EV-NK!H2776
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2776
UKVFTA	2022	2022	34,3	UKV!D2778
UKVFTA	2023	2023	27,5	UKV!E2778
UKVFTA	2024	2024	20,6	UKV!F2778
UKVFTA	2025	2025	13,7	UKV!G2778
UKVFTA	2026	2026	6,8	UKV!H2778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2778
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2772
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2772
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2772
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2772
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2772
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2772
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2772
RCEP A	2022	2022	49,5	RCEPT-A!D2797
RCEP A	2023	2023	44	RCEPT-A!E2797
RCEP A	2024	2024	38,5	RCEPT-A!F2797
RCEP A	2025	2025	33	RCEPT-A!G2797
RCEP A	2026	2026	27,5	RCEPT-A!H2797
RCEP A	2027	2027	22	RCEPT-A!I2797
RCEP B	2022	2022	49,5	B!D2797
RCEP B	2023	2023	44	B!E2797
RCEP B	2024	2024	38,5	B!F2797
RCEP B	2025	2025	33	B!G2797
RCEP B	2026	2026	27,5	B!H2797
RCEP B	2027	2027	22	B!I2797
RCEP C	2022	2022	49,5	C!D2797
RCEP C	2023	2023	44	C!E2797
RCEP C	2024	2024	38,5	C!F2797
RCEP C	2025	2025	33	C!G2797
RCEP C	2026	2026	27,5	C!H2797
RCEP C	2027	2027	22	C!I2797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	50	D!D2797
RCEP D	2023	2023	45	D!E2797
RCEP D	2024	2024	40	D!F2797
RCEP D	2025	2025	35	D!G2797
RCEP D	2026	2026	30	D!H2797
RCEP D	2027	2027	25	D!I2797
RCEP E	2022	2022	49,5	E!D2800
RCEP E	2023	2023	44	E!E2800
RCEP E	2024	2024	38,5	E!F2800
RCEP E	2025	2025	33	E!G2800
RCEP E	2026	2026	27,5	E!H2800
RCEP E	2027	2027	22	E!I2800
RCEP F	2022	2022	49,5	F!D2797
RCEP F	2023	2023	44	F!E2797
RCEP F	2024	2024	38,5	F!F2797
RCEP F	2025	2025	33	F!G2797
RCEP F	2026	2026	27,5	F!H2797
RCEP F	2027	2027	22	F!I2797
VIFTA	2024	2024	55	VI!F2610
VIFTA	2025	2025	55	VI!G2610
VIFTA	2026	2026	55	VI!H2610
VIFTA	2027	2027	55	VI!I2610

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 55%, VCFTA 59%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (55%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 55%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2206.00 có 10 dòng thuế; dòng 2206.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Rượu sa kê (SEN).	2206.00.10 Vang táo hoặc vang lê; 2206.00.31 Loại trong đồ đựng không quá 2 lít (SEN); 2206.00.39 Loại khác (SEN); 2206.00.41 Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích (SEN); 2206.00.49 Loại khác (SEN); 2206.00.50 Vang mật ong	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “35/65”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2206.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 55% của mã 2206.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2808), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.